

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

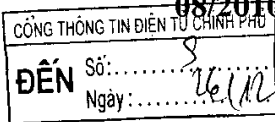
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50 /2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT
ngày 10 tháng 10 năm 2011 quy định chi tiết một số điều Nghị định số
08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ
về quản lý thức ăn chăn nuôi**



Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Chăn nuôi,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 10 năm 2011 quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 10 năm 2011 quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi (sau đây gọi là Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT) như sau:

1. Bổ sung Điều 2a:

“Điều 2a. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Lô sản xuất: là sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nội dung ghi trên nhãn hoặc tài liệu đính kèm giống nhau, bao gồm: tên sản phẩm, nhãn hiệu, thành phần chất lượng, tên cơ sở sản xuất, địa chỉ sản xuất, ngày sản xuất và hạn sử dụng, ký hiệu lô sản xuất (nếu có).

2. Lô hàng: là hàng hóa thức ăn chăn nuôi cùng một loại của một hoặc nhiều lô sản xuất do cùng một cơ sở sản xuất, cùng một tổ chức nhập khẩu, được nhập khẩu cùng một chuyến hàng và có cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

3. Chất chính trong thức ăn chăn nuôi: là chất quyết định công dụng và bản chất của sản phẩm, cụ thể:

a) Chất chính trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho gia súc, gia cầm và thủy sản là protein thô và lysine tổng số;

b) Chất chính trong các loại nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi khác là các chỉ tiêu quyết định bản chất, công dụng của sản phẩm do nhà sản xuất công bố và được ghi trên nhãn hàng hóa hoặc tài liệu kỹ thuật kèm theo.”

2. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 5. Công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam

1. Thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam là thức ăn chăn nuôi được Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi công nhận đủ điều kiện lưu hành tại Việt Nam sau khi đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận. Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi có trách nhiệm định kỳ hàng tháng tổng hợp, công bố Danh mục thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam và đăng tải trên website của Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để các tổ chức, cá nhân có liên quan truy cập, thực hiện.

2. Thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thức ăn chăn nuôi chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: phải công bố tiêu chuẩn áp dụng và có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

b) Thức ăn chăn nuôi đã có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: ngoài đáp ứng các quy định nêu tại điểm a Khoản 2 Điều này, phải hoàn thiện công bố hợp quy theo quy định.

c) Phải có kết quả khảo nghiệm trên vật nuôi:

Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh: kết quả khảo nghiệm do Hội đồng cấp cơ sở đánh giá (tổ chức, cá nhân tự tiến hành việc khảo nghiệm và đánh giá kết quả khảo nghiệm theo quy trình khảo nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành);

Đối với thức ăn chăn nuôi mới: kết quả khảo nghiệm do Hội đồng khoa học chuyên ngành được Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi thành lập đánh giá.

3. Hồ sơ đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam bao gồm:

a) Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước

- Đơn đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này);

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (bản sao chứng thực, chỉ nộp lần đầu);

- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng (bản chính hoặc bản sao chụp có xác nhận của nhà sản xuất);

- Phiếu kết quả thử nghiệm (bản chính hoặc bản sao chứng thực) các chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi các phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc thừa nhận (đối với các chỉ tiêu công bố chưa có phương pháp thử được chỉ định). Kết quả khảo nghiệm đối với thức ăn chăn nuôi hỗn hợp hoàn chỉnh. Bản tiếp nhận công bố hợp chuẩn hoặc tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định của pháp luật hoặc quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi mới;

- Mẫu nhãn của sản phẩm (có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất).

b) Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được quy định cụ thể tại Điều 6 Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT.

4. Hồ sơ đăng ký lại thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam bao gồm:

a) Đơn đăng ký lại thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng (bản chính hoặc bản sao chụp có xác nhận của nhà sản xuất), bản tiếp nhận công bố hợp chuẩn hoặc tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định của pháp luật hoặc quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi mới;

c) Mẫu nhãn của sản phẩm (có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất).

5. Trình tự giải quyết hồ sơ đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (bao gồm cả đăng ký lại):

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam, lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Tổng cục Thủy sản (đối với thức ăn thủy sản) hoặc Cục Chăn nuôi (đối với thức ăn gia súc, gia cầm).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi có trách nhiệm kiểm tra thành phần hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký những thành phần hồ sơ chưa đạt yêu cầu để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ trên 10 sản phẩm thì thời hạn kiểm tra thành phần hồ sơ không quá 05 ngày làm việc.

c) Nếu hồ sơ hợp lệ và sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng, trong thời hạn không quá 12 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi ban hành quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam

(theo mẫu tại Phụ lục 4A kèm theo Thông tư này) sau khi đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận. Đối với hồ sơ trên 10 sản phẩm thì thời gian giải quyết cho 01 sản phẩm vượt quá được cộng thêm 01 ngày làm việc. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi đã được phép lưu hành tại Việt Nam:

Tổ chức, cá nhân chỉ được thay đổi các thông tin của thức ăn chăn nuôi đã được phép lưu hành tại Việt Nam nếu không làm thay đổi chất lượng sản phẩm, bao gồm: thay đổi tên gọi, địa chỉ, số điện thoại, số fax của tổ chức, cá nhân, số tiêu chuẩn công bố áp dụng, ký hiệu (tên thương mại), dạng, kích cỡ, màu của sản phẩm.

Tổ chức, cá nhân đề nghị thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi, gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi (theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản sao chụp tiêu chuẩn công bố áp dụng, mẫu nhãn sản phẩm có xác nhận của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu;

c) Bản chính giấy xác nhận nội dung thay đổi của nhà sản xuất (đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu);

d) Bản sao chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trong trường hợp đổi tên cơ sở sản xuất, tên thương mại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu).

Nếu chấp thuận cho phép thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi ban hành quyết định công nhận thay đổi thông tin của thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam (theo mẫu tại Phụ lục 5A ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp không chấp thuận, Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thức ăn chăn nuôi dùng chung cho nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc, gia cầm:

a) Tổ chức, cá nhân khi đăng ký thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc điều chỉnh, bổ sung các thông tin có liên quan, gửi hồ sơ về Tổng cục Thủy sản và Cục Chăn nuôi.

b) Trình tự thủ tục và nội dung đăng ký thức ăn chăn nuôi dùng chung trong nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc, gia cầm được phép lưu hành tại Việt Nam áp dụng tương tự như quy định đối với thức ăn chăn nuôi khác trong Thông tư này.”

3. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Đối với thức ăn chăn nuôi đã được phép lưu hành tại Việt Nam, khi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân làm thủ tục tại cơ quan hải quan và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Chương III Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT.

2. Đối với thức ăn chăn nuôi chưa được phép lưu hành tại Việt Nam, khi nhập khẩu phải có quyết định công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam của Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi và thực hiện kiểm tra chất lượng theo Chương III Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT. Việc công nhận chất lượng thông qua một trong hai hình thức sau:

a) Công nhận chất lượng thông qua thẩm định hồ sơ.

b) Công nhận chất lượng thông qua khảo nghiệm (đối với các loại thức ăn chăn nuôi mới) được quy định tại Khoản 7 Điều 3 và Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 08/2010/NĐ-CP và Chương IV Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT.

Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu chưa được phép lưu hành tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi.

c) Hồ sơ đề nghị công nhận chất lượng gồm:

- Đơn đề nghị công nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT);

- Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương của thức ăn chăn nuôi nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp theo quy định tại Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 10/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu;

- Bản thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: tên các loại nguyên liệu, chỉ tiêu chất lượng và vệ sinh an toàn thức ăn chăn nuôi, công dụng, hướng dẫn sử dụng;

- Nhãn của sản phẩm;

- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận chất lượng; nhãn phụ sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định;